



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Bản Việt**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

08/UBCK-GPHĐQLQ	ngày 25 tháng 10 năm 2006
01/UBCK-GP	ngày 17 tháng 7 năm 2007
14/UBCK-GPĐC	ngày 29 tháng 4 năm 2008
28/UBCK-GPĐC	ngày 11 tháng 12 năm 2008
38/UBCK-GP	ngày 19 tháng 3 năm 2009
09/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 5 năm 2014
05/GPĐC-UBCK	ngày 6 tháng 6 năm 2017
78/GPĐC-UBCK	ngày 2 tháng 12 năm 2020
11/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 1 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 11/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2022 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

4103005204 ngày 28 tháng 8 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0304524894 ngày 4 tháng 4 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Cung Trần Việt	Thành viên
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Bảo	Thành viên
Ông Phạm Pho Hốp	Thành viên

**Tổng Giám đốc kiêm người
đại diện theo pháp luật**

Ông Phạm Pho Hốp Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 5, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt **Báo cáo của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Phạm Pho Hop
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

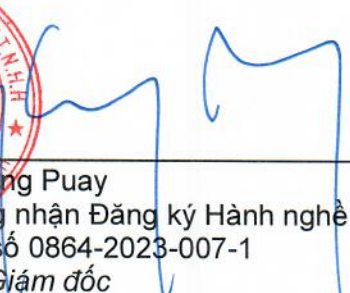
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00362-23-1




Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

1
C
C
H
U
3
P



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		196.805.595.020	212.727.305.208
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.549.521.312	23.259.728.919
Tiền	111		4.549.521.312	11.259.728.919
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5(a)	145.108.206.605	188.067.445.855
Đầu tư ngắn hạn	121		156.456.609.266	190.865.165.599
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(11.348.402.661)	(2.797.719.744)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.339.751.804	787.847.218
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.375.454.288	1.000.000.000
Trả trước cho người bán	132		-	11.600.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		351.810.444	228.711.107
Phải thu ngắn hạn khác	135	7	612.487.072	547.536.111
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	-	(1.000.000.000)
Tài sản ngắn hạn khác	150		808.115.299	612.283.216
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		409.083.057	612.283.216
Thuế phải thu Nhà nước	154	12(b)	399.032.242	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		6.955.273.331	15.551.579.139
Các khoản phải thu dài hạn	210		526.011.000	994.188.484
Phải thu dài hạn khác	218	9	526.011.000	994.188.484
Tài sản cố định	220		2.025.806.648	1.688.496.253
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.705.556.629	1.646.496.238
Nguyên giá	222		3.187.174.044	2.689.263.024
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.481.617.415)	(1.042.766.786)
Tài sản cố định vô hình	227	11	320.250.019	42.000.015
Nguyên giá	228		739.609.998	424.609.998
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(419.359.979)	(382.609.983)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.985.663.559	12.630.624.764
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(b)	2.848.953.061	3.576.500.000
Đầu tư dài hạn khác	258	5(b)	2.500.000.000	9.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	5(b)	(1.363.289.502)	(545.875.236)
Tài sản dài hạn khác	260		417.792.124	238.269.638
Chi phí trả trước dài hạn	261		417.792.124	238.269.638
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		203.760.868.351	228.278.884.347

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.766.407.890	10.553.118.147
Nợ ngắn hạn	310		2.456.407.890	10.243.118.147
Thuế phải nộp Nhà nước	314	12(a)	412.604.499	3.060.402.061
Phải trả người lao động	315		-	5.439.082.616
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	289.016.359	828.597.086
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.267.081.332	427.330.684
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		487.705.700	487.705.700
Nợ dài hạn	330		310.000.000	310.000.000
Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	14	310.000.000	310.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		200.994.460.461	217.725.766.200
Vốn chủ sở hữu	410		200.994.460.461	217.725.766.200
Vốn cổ phần	411	15	130.000.000.000	130.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(2.608.500.000)	(2.608.500.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		3.606.859.427	3.606.859.427
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.606.859.427	3.606.859.427
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66.389.241.607	83.120.547.346
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		203.760.868.351	228.278.884.347

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

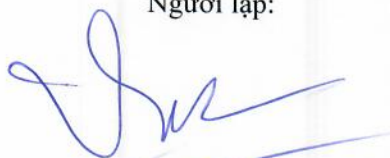
Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.080.293.339	80.293.339
Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		28.606.040.000	49.848.830.000
Trong đó:				
- Chứng khoán giao dịch theo mệnh giá	007		28.606.040.000	49.848.830.000
Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ theo mệnh giá	020		75.432.690.000	85.252.834.400
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	16	7.444.607.871	1.872.116.648
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		7.431.683.332	1.857.442.057
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		12.924.539	14.674.591
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	17	112.970.357.852	107.294.282.182
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		104.858.856.338	99.947.448.864
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		8.111.501.514	7.346.833.318
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	18	336.400.232	9.661.438.147
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	19	3.207.279.375	3.267.258.766

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Tâm
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Ông Phạm Pho Hop
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

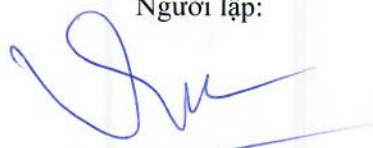
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B02 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10	21	2.468.068.833	12.344.326.419
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	22	16.778.290.106	19.439.661.486
Lỗ gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		(14.310.221.273)	(7.095.335.067)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	27.747.933.841	49.789.948.125
Chi phí tài chính	22	24	20.898.073.180	6.442.890.978
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	9.253.983.010	9.807.132.512
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		(16.714.343.622)	26.444.589.568
Thu nhập khác	31		269.874.323	129.633.710
Chi phí khác	32		286.836.440	129.633.710
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(16.962.117)	-
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(16.731.305.739)	26.444.589.568
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	4.541.156.320
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		(16.731.305.739)	21.903.433.248
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(1.287)	1.685

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Tâm
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Ông Phạm Pho Hop
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	119.859.651.197	195.019.912.251
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(90.493.596.308)	(191.931.410.700)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.240.893.571)	(9.012.735.223)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.781.302.154)	(2.581.298.217)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	920.427.249	1.747.265.130
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.841.868.170)	(3.421.557.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.422.418.243	(10.179.824.072)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(813.593.500)	(1.749.137.996)
Tiền chi mua trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(23.047.386.480)	(50.103.346.521)
Tiền thu trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn đến hạn	24	21.041.637.049	70.709.813.002
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.250.000.000)	(1.616.500.000)
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.936.717.081	6.765.246.083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.132.625.850)	24.006.074.568
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)	50	6.289.792.393	13.826.250.496
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	23.259.728.919	9.433.478.423
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	29.549.521.312	23.259.728.919

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập:


 Bà Trần Thị Thanh Tâm
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Ông Phạm Pho Hốp
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B02 – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần		Thặng dư		Quỹ dự phòng		Quỹ khác thuộc		Lợi nhuận sau thuế		Tổng
	VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	130.000.000.000	(2.608.500.000)	2.511.687.765	2.511.687.765	2.511.687.765	63.407.457.422	195.822.332.952				
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	21.903.433.248	21.903.433.248				
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	1.095.171.662	-	-	(1.095.171.662)	-				
Phân bổ vào quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	1.095.171.662	(1.095.171.662)	-				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	130.000.000.000	(2.608.500.000)	3.606.859.427	3.606.859.427	3.606.859.427	83.120.547.346	217.725.766.200				
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(16.731.305.739)	(16.731.305.739)				
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	130.000.000.000	(2.608.500.000)	3.606.859.427	3.606.859.427	3.606.859.427	66.389.241.607	200.994.460.461				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 08/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 11/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2022.

Tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty theo quy định trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động là 130.000 triệu VND.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 21 nhân viên (31/12/2021: 18 nhân viên) trong đó có 6 nhân viên (31/12/2021: 6 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các giao dịch phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

(f) Các thay đổi trong chính sách kế toán

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 114”) do Bộ Tài chính ban hành bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Các thay đổi trong chính sách kế toán của Công ty do việc áp dụng Thông tư 114 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(i) và Thuyết minh 3(l) của báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được lần lượt quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”)), giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại ngày gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá thực tế trên thị trường là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quỹ công bố.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong trường hợp Công ty không thể xác định giá thực tế trên thị trường của chứng khoán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”) và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng, giá thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán thì Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, giá thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, giá thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá 3 công ty chứng khoán (không phải là bên liên quan của Công ty) có giao dịch tại ngày gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán chưa niêm yết không có giao dịch trong khoản thời gian trên, Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng chứng khoán dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá thực tế trên thị trường là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quỹ công bố.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với thời gian đáo hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp văn phòng	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(h) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(I) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022

Công ty áp dụng Thông tư 114 để hạch toán và xử lý số dư quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các quy định có liên quan.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các quy định có liên quan.

Căn cứ Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-VCAM ngày 28 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua và giao cho Hội đồng Quản trị Công ty triển khai thực hiện việc điều chuyển số dư quỹ dự phòng rủi ro tài chính về khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, HĐQT chưa quyết định số dư quỹ dự phòng rủi ro tài chính kết chuyển vào khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, và chưa dùng quỹ dự phòng dự trữ bổ sung vốn điều lệ để bổ sung vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(m) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư 125.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Cung cấp dịch vụ

Phí tư vấn tài chính, phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các dịch vụ được cung cấp cho khách hàng theo các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng được ký với khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông lớn và các công ty liên quan của các cổ đông lớn này và các quỹ do Công ty quản lý.

(s) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam nếu không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	32.886.536	99.405.162
Tiền gửi ngân hàng	4.516.634.776	11.160.323.757
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	12.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	29.549.521.312	23.259.728.919

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm là 6,0% (31/12/2021: 3,9%).

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh (i)	135.456.609.266	171.396.508.792
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	21.000.000.000	19.468.656.807
	156.456.609.266	190.865.165.599
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iii)	(11.348.402.661)	(2.797.719.744)
	145.108.206.605	188.067.445.855

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(i) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022				31/12/2021			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM								
▪ GCF	1.475.118	12.501.000.000	28.075.920.894	(839.593.687)	-	-	-	-
▪ MBB	200.000	4.259.593.687	3.420.000.000	(1.019.495.426)	-	-	-	-
▪ PXL	190.000	1.998.565.426	979.070.000	(1.849.842.114)	200.000	2.061.779.720	4.360.000.000	-
▪ MML	173.400	8.495.050.314	6.645.208.200	(567.887.500)	171.400	8.373.858.799	13.197.800.000	-
▪ DBD	159.000	6.840.437.500	6.272.550.000	(208.162.503)	119.000	6.659.226.470	6.176.100.000	(483.126.470)
▪ RDP	150.982	1.264.406.503	1.056.244.000	(999.977.409)	198.592	1.664.110.862	2.561.836.800	-
▪ CTG	112.882	4.076.011.909	3.076.034.500	(750.730.536)	400.882	14.554.703.897	13.589.899.800	(964.804.097)
▪ PGB	105.100	2.423.607.236	1.672.876.700	(4.635.804.488)	-	-	-	-
▪ VTP	104.170	7.688.714.678	3.052.910.190	(310.441.317)	90.282	7.482.490.135	6.744.065.400	(738.424.735)
▪ VSN	60.006	1.847.374.995	1.536.933.678	-	58.606	1.802.880.545	2.209.446.200	-
▪ FPT	1.080	72.582.481	83.052.000	-	76.950	5.954.812.294	7.156.350.000	-
▪ OCB	-	-	-	-	1.000.312	16.760.358.744	27.308.517.600	-
▪ STB	-	-	-	-	300.000	8.949.476.255	9.450.000.000	-
▪ KHG	-	-	-	-	150.000	3.041.768.730	3.000.000.000	(41.768.730)
▪ VRE	-	-	-	-	53.500	1.509.422.915	1.610.350.000	-
▪ VIC	-	-	-	-	53.000	5.533.242.660	5.040.300.000	(492.942.660)
▪ Khác	82.256	3.712.578.792	3.706.475.260	(161.951.039)	166.559	5.985.859.828	6.248.567.200	(76.653.052)
Cổ phiếu chưa niêm yết								
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C	-	-	-	-	1.250.100	12.501.000.000	12.501.000.000	-
Trái phiếu niêm yết								
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	4.670	474.406.238	469.889.596	(4.516.642)	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết								
▪ VCAMBF (*)	4.779.533,44	54.802.279.507	64.589.802.387	-	5.979.533,44	68.561.516.938	99.124.639.286	-
▪ VCAMFI (*)	2.491.315,10	25.000.000.000	25.181.341.071	-	-	-	-	-
		135.456.609.266	149.818.308.476	(11.348.402.661)		171.396.508.792	220.278.872.286	(2.797.719.744)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 83% số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành của Quỹ VCAMBF (31/12/2021: 85%) và 12,5% số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành của Quỹ VCAMFI (31/12/2021: không có).

Công ty không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các đơn vị được Công ty đầu tư. Theo đó, Công ty không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các đơn vị được đầu tư mà chỉ nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn. Do đó, các khoản đầu tư của Công ty được phân loại là chứng khoán kinh doanh theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(i).

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	Không áp dụng	21.000.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	194.580	19.468.656.807
		21.000.000.000		19.468.656.807

- (*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 8,5% đến 8,6%.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.797.719.744	-
Trích lập dự phòng trong năm	8.550.682.917	2.797.719.744
Số dư cuối năm	11.348.402.661	2.797.719.744

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022			31/12/2021				
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures (i)	39%	189.150	1.891.500.000	(53.363.148)	49%	237.650	2.376.500.000	(57.836.790)
Công ty Cổ phần Tư vấn Giáo dục Bản Việt (ii)	39,1%	78.192	957.453.061	(1.309.926.354)	49%	98.000	1.200.000.000	(488.038.446)
			2.848.953.061	(1.363.289.502)			3.576.500.000	(545.875.236)
Đầu tư dài hạn khác								
Công ty Cổ phần STAG Việt Nam (iii)	3,75%	5.079	2.500.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu	-	-	-	-	10%	960.000	9.600.000.000	-
			2.500.000.000	-			9.600.000.000	-
			5.348.953.061	(1.363.289.502)			13.176.500.000	(545.875.236)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

- (i) Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 0315257305 ngày 5 tháng 9 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ hỗ trợ tài chính. Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures bắt đầu hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2018.
- (ii) Công ty Cổ phần Tư vấn Giáo dục Bản Việt được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 0316963455 ngày 28 tháng 9 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Công ty Cổ phần Tư vấn Giáo dục Bản Việt bắt đầu hoạt động từ ngày 28 tháng 9 năm 2021.
- (iii) Công ty Cổ phần STAG Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 0317189756 ngày 8 tháng 3 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp nền tảng công nghệ để người dùng học tập quản lý tài chính cá nhân, tra cứu thông tin, dữ liệu thị trường, và phân tích với mục đích tham khảo một cách dễ dàng tiện lợi.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính này bởi vì không có thông tin về giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	545.875.236	23.794.344
Trích lập dự phòng trong năm	817.414.266	522.080.892
Số dư cuối năm	<u>1.363.289.502</u>	<u>545.875.236</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu từ việc bán lại Chứng chỉ quỹ – VCAMBF	20.375.454.288	-
Phải thu từ bán chứng khoán chưa niêm yết – Công ty Cổ phần E-Study School	-	1.000.000.000
	<u>20.375.454.288</u>	<u>1.000.000.000</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và trái tức	428.630.580	147.563.348
Tạm ứng nhân viên	175.889.146	76.196.700
Phải thu cổ tức	6.380.000	322.505.600
Phải thu khác	1.587.346	1.270.463
	<hr/>	<hr/>
	612.487.072	547.536.111
	<hr/>	<hr/>

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.000.000.000	1.000.000.000
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.000.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	1.000.000.000
	<hr/>	<hr/>

9. Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác bao gồm các khoản ký quỹ thuê văn phòng.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp văn phòng VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.571.548.996	1.117.714.028	2.689.263.024
Tăng trong năm	-	498.593.500	498.593.500
Điều chỉnh giảm	(682.480)	-	(682.480)
Số dư cuối năm	1.570.866.516	1.616.307.528	3.187.174.044
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	128.670.752	914.096.034	1.042.766.786
Khấu hao trong năm	330.610.704	108.239.925	438.850.629
Số dư cuối năm	459.281.456	1.022.335.959	1.481.617.415
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.442.878.244	203.617.994	1.646.496.238
Số dư cuối năm	1.111.585.060	593.971.569	1.705.556.629

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 885.125.028 VND (31/12/2021: 885.125.028 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	424.609.998
Tăng trong năm	315.000.000
Số dư cuối năm	<u>739.609.998</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	382.609.983
Khấu hao trong năm	36.749.996
Số dư cuối năm	<u>419.359.979</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	42.000.015
Số dư cuối năm	<u>320.250.019</u>

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 284.610.000 VND (31/12/2021: 284.610.000 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

12. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã phân loại lại VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	247.200.000	-	(247.200.000)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	422.912.774	3.821.092.698	(3.831.400.973)	-	412.604.499
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.382.269.912	-	(2.781.302.154)	399.032.242	-
Thuế nhà thầu	8.019.375	31.274.363	(39.293.738)	-	-
	3.060.402.061	3.852.367.061	(6.899.196.865)	399.032.242	412.604.499

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã phân loại lại VND	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	399.032.242	399.032.242

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí dịch vụ chuyên môn	178.000.000	164.000.000
Chi phí khác	111.016.359	664.597.086
	289.016.359	828.597.086

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

14. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư được trích lập theo quy định của Thông tư số 212/2012/TT-BTC ngày 5 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Thông tư 212”) về quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ.

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022 và 31/12/2021	
	Được duyệt và phát hành	
	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	13.000.000	130.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	130.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, không phát hành cổ phiếu ưu đãi cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

16. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Huỳnh Công Tiến (i)	411.867.874	387.906.617
Đoàn Thị Phương Lan (ii)	331.866.312	-
Lê Ninh Giang (iii)	276.364.904	275.345.189
Đặng Thu Thảo (iv)	312.175.523	270.232.768
Thân Thị Thục Quyên (v)	276.125.678	260.510.407
Huỳnh Thị Minh Trang (vi)	136.831.117	117.655.031
Phạm Anh Khoa (vii)	61.528.463	65.133.603
Công ty TNHH MTV Digiworld Venture (viii)	436.638	16.696.619
Công ty TNHH Phoenix Holdings (ix)	14.963.007	14.938.350
Huỳnh Chí Phương Quyên (x)	11.817.816	15.522.266
Nguyễn Cao Luân (xi)	143.842	111.799
Việt Thụy Tố Quyên (xii)	5.309.827	21.219.304
Nguyễn Cảnh Thịnh (xiii)	5.302.506	26.040.690
Lê Quỳnh Kim Ngân (xiv)	4.264.911	19.227.094
Chung Bích Nga (xv)	3.238.554	6.828.833
Nguyễn An Thiên Trang (xvi)	3.234.256	9.487.104
Nguyễn Thị Ngọc Như (xvii)	1.346	3.347.625
Lê Nguyễn Chí Cường (xviii)	653.729	210.631.274
Trần Ngô Anh Thy (xix)	289.301	14.760.590
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures – (“VCV”) (xx)	3.665.533	219.816
Chu Thị Trung Hậu (xxi)	-	121.627.078
Hoàng Thu Thủy (xxii)	5.571.602.195	-
	<hr/>	<hr/>
	7.431.683.332	1.857.442.057
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Jang Hyungsik (xxii)	12.821.602	119.742
Kalidas Ghose (xxiii)	102.937	14.554.849
	<hr/>	<hr/>
	12.924.539	14.674.591
	<hr/>	<hr/>
	7.444.607.871	1.872.116.648

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong năm của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

(i) Huỳnh Công Tiến

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	387.906.617	-
Tăng trong năm	3.302.703.683	3.151.284.555
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	2.500.000.000
<i>Cổ tức nhận được</i>	35.462.521	7.182.000
<i>Nhận tiền bán chứng khoán</i>	2.539.651.800	643.887.525
<i>Ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	726.156.068	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	1.433.294	215.030
Giảm trong năm	(3.278.742.426)	(2.763.377.938)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(2.536.836.000)	(2.763.115.350)
<i>Thanh toán gốc ứng trước</i>	(726.156.068)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(132.086)	(262.588)
<i>Chi khác</i>	(15.618.272)	-
Số dư cuối năm	411.867.874	387.906.617

(ii) Đoàn Thị Phương Lan

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	3.369.958.287	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	2.000.000.000	-
<i>Cổ tức nhận được</i>	24.061.750	-
<i>Nhận tiền bán chứng khoán</i>	1.345.163.485	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	733.052	-
Giảm trong năm	(3.038.091.975)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(3.023.820.000)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(3.150.000)	-
<i>Chi khác</i>	(11.121.975)	-
Số dư cuối năm	331.866.312	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iii) Lê Ninh Giang	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	275.345.189	52.628.774
Tăng trong năm	7.119.676.773	8.588.169.006
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	28.631.593	8.371.432.294
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	623.946	1.636.712
<i>Cổ tức nhận được</i>	29.255.250	5.280.000
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	7.061.165.984	209.820.000
Giảm trong năm	(7.118.657.058)	(8.365.452.591)
<i>Tất toán tài khoản</i>	(5.087.220.744)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(1.951.457.000)	(8.227.579.748)
<i>Phí quản lý</i>	(43.378.558)	(118.366.936)
<i>Phí lưu ký</i>	(11.361.464)	(6.361.619)
<i>Chi khác</i>	(25.239.292)	(13.144.288)
Số dư cuối năm	276.364.904	275.345.189
(iv) Đặng Thu Thảo	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	270.232.768	-
Tăng trong năm	2.426.371.297	2.492.190.531
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	2.000.075.473
<i>Cổ tức nhận được</i>	28.577.662	4.902.000
<i>Nhận tiền bán chứng khoán</i>	2.002.214.550	487.109.176
<i>Vay mua ký quỹ</i>	394.644.807	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	934.278	103.882
Giảm trong năm	(2.384.428.542)	(2.221.957.763)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(1.980.403.000)	(2.221.948.966)
<i>Thanh toán gốc vay mua ký quỹ</i>	(394.644.807)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(105.096)	(8.797)
<i>Chi phí khác</i>	(9.275.639)	-
Số dư cuối năm	312.175.523	270.232.768

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(v) Thân Thị Thục Quyên

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	260.510.407	-
Tăng trong năm	2.409.833.937	2.215.820.434
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	2.000.003.682
<i>Cổ tức nhận được</i>	28.672.662	6.042.000
<i>Nhận tiền bán chứng khoán</i>	1.975.948.900	209.709.414
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	840.172	65.338
<i>Vay mua ký quỹ</i>	404.372.203	
Giảm trong năm	(2.394.218.666)	(1.955.310.027)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(1.980.530.000)	(1.955.303.562)
<i>Phí lưu ký</i>	(106.294)	(6.465)
<i>Thanh toán gốc vay mua ký quỹ</i>	(404.372.203)	-
<i>Chi khác</i>	(9.210.169)	-
Số dư cuối năm	276.125.678	260.510.407

(vi) Huỳnh Thị Minh Trang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	117.655.031	-
Tăng trong năm	1.005.694.871	1.107.687.201
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	1.000.000.001
<i>Cổ tức nhận được</i>	14.475.310	2.640.000
<i>Nhận tiền bán chứng khoán</i>	990.907.831	104.910.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	311.730	137.200
Giảm trong năm	(986.518.785)	(990.032.170)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(975.842.500)	(986.956.667)
<i>Phí lưu ký</i>	(4.200.000)	(650.000)
<i>Chi khác</i>	(6.476.285)	(2.425.503)
Số dư cuối năm	136.831.117	117.655.031



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(vii) Phạm Anh Khoa

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	65.133.603	76.425.717
Tăng trong năm	126.860	135.330
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>126.860</i>	<i>135.330</i>
Giảm trong năm	(3.732.000)	(11.427.444)
<i>Phí quản lý</i>	<i>-</i>	<i>(7.684.444)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(3.600.000)</i>	<i>(3.600.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(132.000)</i>	<i>(143.000)</i>
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	61.528.463	65.133.603
	<hr/>	<hr/>

(viii) Công ty TNHH MTV Digiworld Venture

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	16.696.619	34.871.725
Tăng trong năm	75.757.681	3.111.181.535
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>75.718.465</i>	<i>3.111.022.726</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>39.216</i>	<i>48.809</i>
<i>Hoàn lại phí quản lý tài khoản</i>	<i>-</i>	<i>110.000</i>
Giảm trong năm	(92.017.662)	(3.129.356.641)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>-</i>	<i>(3.058.672.784)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(86.799.262)</i>	<i>(65.147.452)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(4.780.533)</i>	<i>(4.246.403)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(437.867)</i>	<i>(1.290.002)</i>
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	436.638	16.696.619
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ix) Công ty TNHH Phoenix Holdings

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	14.938.350	7.276.759
Tăng trong năm	135.591.060	2.590.825.406
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>135.566.403</i>	<i>2.590.623.812</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>24.657</i>	<i>201.594</i>
Giảm trong năm	(135.566.403)	(2.583.163.815)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>-</i>	<i>(2.310.932.702)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(123.256.146)</i>	<i>(260.395.155)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(11.947.164)</i>	<i>(10.803.249)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(363.093)</i>	<i>(1.032.709)</i>
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	14.963.007	14.938.350
	<hr/>	<hr/>

(x) Huỳnh Chí Phương Quyên

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.522.266	21.058.742
Tăng trong năm	27.550	35.413
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>27.550</i>	<i>35.413</i>
Giảm trong năm	(3.732.000)	(5.571.889)
<i>Phí quản lý</i>	<i>-</i>	<i>(1.828.889)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(3.600.000)</i>	<i>(3.600.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(132.000)</i>	<i>(143.000)</i>
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	11.817.816	15.522.266
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(xi) Nguyễn Cao Luân

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	111.799	1.542.160
Tăng trong năm	20.009.821	20.008.278
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>9.821</i>	<i>8.278</i>
Giảm trong năm	(19.977.778)	(21.438.639)
<i>Phí quản lý</i>	<i>(16.545.778)</i>	<i>(17.695.639)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(3.300.000)</i>	<i>(3.600.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(132.000)</i>	<i>(143.000)</i>
Số dư cuối năm	143.842	111.799

(xii) Việt Thụy Tổ Quyên

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	21.219.304	-
Tăng trong năm	7.017.879	4.545.091.948
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>7.000.000</i>	<i>4.545.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>17.879</i>	<i>91.948</i>
Giảm trong năm	(22.927.356)	(4.523.872.644)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>-</i>	<i>(4.500.000.000)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(19.195.356)</i>	<i>(20.761.644)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(3.600.000)</i>	<i>(2.100.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(132.000)</i>	<i>(1.011.000)</i>
Số dư cuối năm	5.309.827	21.219.304

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(xiii) Nguyễn Cảnh Thịnh

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	26.040.690	-
Tăng trong năm	7.020.473	5.555.082.033
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	7.000.000	5.555.000.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	20.473	82.033
Giảm trong năm	(27.758.657)	(5.529.041.343)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(5.500.000.000)
<i>Phí quản lý</i>	(24.026.657)	(25.775.343)
<i>Phí lưu ký</i>	(3.600.000)	(2.100.000)
<i>Chi khác</i>	(132.000)	(1.166.000)
Số dư cuối năm	5.302.506	26.040.690

(xiv) Lê Quỳnh Kim Ngân

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	19.227.094	-
Tăng trong năm	6.015.901	2.040.049.010
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	6.000.000	2.040.000.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	15.901	49.010
Giảm trong năm	(20.978.084)	(2.020.821.916)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(2.000.000.000)
<i>Phí quản lý</i>	(17.246.084)	(15.438.656)
<i>Phí lưu ký</i>	(3.600.000)	(4.897.260)
<i>Chi khác</i>	(132.000)	(486.000)
Số dư cuối năm	4.264.911	19.227.094

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(xv) Chung Bích Nga

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.828.833	-
Tăng trong năm	5.008.171	1.515.030.383
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>5.000.000</i>	<i>1.515.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>8.171</i>	<i>30.383</i>
Giảm trong năm	(8.598.450)	(1.508.201.550)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>-</i>	<i>(1.500.000.000)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(4.866.450)</i>	<i>(5.720.550)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(3.600.000)</i>	<i>(2.100.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(132.000)</i>	<i>(381.000)</i>
Số dư cuối năm	<u>3.238.554</u>	<u>6.828.833</u>

(xvi) Nguyễn An Thiên Trang

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.487.104	-
Tăng trong năm	5.009.754	1.020.024.502
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>5.000.000</i>	<i>1.020.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>9.754</i>	<i>24.502</i>
Giảm trong năm	(11.262.602)	(1.010.537.398)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>-</i>	<i>(1.000.000.000)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(7.530.602)</i>	<i>(8.161.398)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(3.600.000)</i>	<i>(2.100.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(132.000)</i>	<i>(276.000)</i>
Số dư cuối năm	<u>3.234.256</u>	<u>9.487.104</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(xvii) Nguyễn Thị Ngọc Như

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.347.625	9.564.701
Tăng trong năm	26.875.892	797.831.034
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	26.870.897	788.335.210
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	4.995	66.657
<i>Thu khác</i>	-	9.429.167
Giảm trong năm	(30.222.171)	(804.048.110)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(771.707.316)
<i>Phí quản lý</i>	(26.690.171)	(18.871.519)
<i>Phí lưu ký</i>	(3.300.000)	(3.600.000)
<i>Chi khác</i>	(232.000)	(9.869.275)
Số dư cuối năm	1.346	3.347.625

(xviii) Lê Nguyễn Chí Cường

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	210.631.274	-
Tăng trong năm	115.358	22.440.538.371
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	22.440.000.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	115.358	538.371
Giảm trong năm	(210.092.903)	(22.229.907.097)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(22.000.000.000)
<i>Hoàn vốn ủy thác chuyển dư</i>	(203.360.903)	(220.191.097)
<i>Phí quản lý</i>	(6.600.000)	(6.900.000)
<i>Phí lưu ký</i>	(132.000)	(2.816.000)
Số dư cuối năm	653.729	210.631.274

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC

ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(xix) Trần Ngô Anh Thy

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	14.760.590	6.353.094
Tăng trong năm	7.113	1.856.713.552
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	1.856.613.384
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	7.113	100.168
Giảm trong năm	(14.478.402)	(1.848.306.056)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(1.771.707.316)
<i>Phí quản lý</i>	(10.814.402)	(70.182.632)
<i>Phí lưu ký</i>	(3.300.000)	(5.700.000)
<i>Chi khác</i>	(364.000)	(716.108)
Số dư cuối năm	289.301	14.760.590

(xx) Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures – (“VCV”)

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	219.816	8.697.866
Tăng trong năm	20.005.634	678.357.762
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	20.000.000	678.349.418
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	5.634	8.344
Giảm trong năm	(16.559.917)	(686.835.812)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(663.349.418)
<i>Phí quản lý</i>	(12.427.917)	(19.788.005)
<i>Phí lưu ký</i>	(3.900.000)	(3.300.000)
<i>Chi khác</i>	(232.000)	(398.389)
Số dư cuối năm	3.665.533	219.816

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(xxi) Chu Thị Trung Hậu

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	121.627.078	-
Tăng trong năm	1.208.621.127	1.273.963.277
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	1.000.000.000
<i>Cổ tức nhận được</i>	2.960.000	2.640.000
<i>Nhận tiền bán chứng khoán</i>	1.204.469.540	271.265.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	75.587	58.277
<i>Thu khác</i>	1.116.000	-
Giảm trong năm	(1.330.248.205)	(1.152.336.199)
<i>Chuyển vốn ủy thác theo yêu cầu nhà đầu tư</i>	(936.231.801)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(356.777.500)	(1.148.555.000)
<i>Tắt toán tài khoản</i>	(29.024.030)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(2.450.000)	(1.248.203)
<i>Phí quản lý</i>	(543.979)	-
<i>Chi khác</i>	(5.220.895)	(2.532.996)
Số dư cuối năm	-	121.627.078

(xxii) Hoàng Thu Thủy

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	8.000.967.066	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	8.000.000.000	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	967.066	-
Giảm trong năm	(2.429.364.871)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(2.425.484.098)	-
<i>Chi khác</i>	(3.880.773)	-
Số dư cuối năm	5.571.602.195	-



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(xxii) Jang Hyungsik

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	119.742	39.540.671
Tăng trong năm	159.869.694	50.044.293
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>159.836.111</i>	<i>50.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>33.583</i>	<i>44.293</i>
Giảm trong năm	(147.167.834)	(89.465.222)
<i>Phí quản lý</i>	<i>(143.135.834)</i>	<i>(86.022.222)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(3.900.000)</i>	<i>(3.300.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(132.000)</i>	<i>(143.000)</i>
Số dư cuối năm	<u>12.821.602</u>	<u>119.742</u>

(xxiii) Kalidas Ghose

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	14.554.849	801.457.984
Tăng trong năm	10.281	1.144.078
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>10.281</i>	<i>1.034.078</i>
<i>Hoàn lại phí quản lý tài khoản</i>	<i>-</i>	<i>110.000</i>
Giảm trong năm	(14.462.193)	(788.047.213)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>-</i>	<i>(764.668.196)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(11.330.193)</i>	<i>(19.325.733)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(2.900.000)</i>	<i>(3.600.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(232.000)</i>	<i>(453.284)</i>
Số dư cuối năm	<u>102.937</u>	<u>14.554.849</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

17. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Chứng khoán niêm yết	47.537.070.616	13.982.349.093
Chứng khoán chưa niêm yết	57.321.785.722	85.965.099.771
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Chứng khoán chưa niêm yết	8.111.501.514	7.346.833.318
	<hr/>	<hr/>
	112.970.357.852	107.294.282.182

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

	31/12/2022			31/12/2021		
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND
Chứng khoán niêm yết						
▪ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	-	14.900	789.044.705	745.000.000
▪ CTCP Chứng khoán SSI	250	7.481.925	4.425.000	-	-	-
▪ CTCP Sữa Việt Nam	4.000	328.233.574	304.400.000	6.700	606.810.945	578.880.000
▪ CTCP Vinhomes	-	-	-	7.100	577.975.135	582.200.000
▪ CTCP FPT	6.340	510.001.358	487.546.000	6.400	621.916.380	595.200.000
▪ CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	12.270	334.831.382	173.007.000	9.800	605.924.370	715.400.000
▪ CTCP Thế Giới Số	-	-	-	4.500	514.178.425	557.550.000
▪ CTCP Cao su Phước Hòa	5.800	432.518.635	228.520.000	-	-	-
▪ Tổng Công ty Khí Việt Nam	3.700	417.061.761	375.550.000	5.400	604.673.274	519.480.000
▪ CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	5.332	387.483.085	479.346.800	-	-	-
▪ CTCP Tập đoàn Hà Đô	14.040	574.582.167	440.856.000	-	-	-
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	11.700	375.825.615	318.825.000	-	-	-
▪ Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	2.300	362.402.555	383.870.000	-	-	-
▪ CTCP Chứng khoán VNDIRECT	11.080	351.419.103	149.580.000	-	-	-
▪ CTCP Container Việt Nam	-	-	-	18.400	811.212.934	800.400.000
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	200	4.597.301	3.420.000	-	-	-
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	16.779	623.262.480	600.688.200
▪ CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	-	-	-	4.100	651.478.645	655.590.000
▪ CTCP Nước – Môi trường Bình Dương	5.800	294.443.560	287.100.000	-	-	-
▪ CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	2.535	99.528.935	77.064.000	-	-	-
▪ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	24.508	349.103.305	321.054.800	-	-	-
▪ CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	50	2.000.193	1.000.000	14.950	616.523.215	680.225.000
▪ Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	24.891	2.369.134.968	2.366.409.518	50.000	4.970.052.050	4.970.052.050
▪ CTCP Tập đoàn Hòa Phát	-	-	-	13.500	715.236.495	626.400.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
▪ CTCP Cơ Điện Lạnh	-	-	9.500	672.281.435
▪ CTCP Đông Hải Bến Tre	-	-	6.500	601.778.605
▪ CTCP Thực phẩm G.C	4.425.000	37.500.000.000	-	-
▪ Tổng công ty Cổ phần Công trình Viettel	7.600	469.305.350	-	-
▪ CTCP Long Hậu	23.400	474.855.930	-	-
▪ CTCP Mía đường Lam Sơn	31.204	165.884.333	-	-
▪ CTCP Nafood Group	35.200	317.631.806	-	-
▪ CTCP Tập đoàn Pan	30.900	516.867.505	-	-
▪ CTCP DAP – VINACHEM	29.300	239.195.495	-	-
▪ CTCP Viễn thông FPT	5.800	284.658.150	-	-
▪ Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	8.800	368.022.625	-	-
Chứng khoán chưa niêm yết				
▪ CTCP Thực phẩm G.C	-	-	3.750.000	37.500.000.000
▪ CTCP Giải Pháp Gene	76.364	23.196.513.167	68.964	17.398.500.000
▪ CTCP CMEGO	4.500	17.471.250.000	4.500	17.471.250.000
▪ CTCP Giải Pháp Tài Chính Toàn Diện	23.812	11.560.007.569	15.119	7.736.666.589
▪ CTCP Công Nghệ Ecotruck	37.739	9.990.000.000	37.739	9.990.000.000
▪ CTCP E2	354.800	3.215.516.500	354.800	3.215.516.500
	5.229.215	112.970.357.852	4.419.651	107.294.282.182



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Mệnh giá của các chứng khoán chưa niêm yết như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chứng khoán niêm yết	49.560.190.000	6.385.290.000
Chứng khoán chưa niêm yết	4.972.150.000	42.311.220.000
	<u>54.532.340.000</u>	<u>48.696.510.000</u>

18. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Lãi trái phiếu được nhận	66.350.412	29.681.500
Cổ tức	32.822.500	10.402.500
Phải thu khác	237.227.320	9.621.354.147
	<u>336.400.232</u>	<u>9.661.438.147</u>

19. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phí quản lý danh mục đầu tư	107.945.484	131.760.592
Phí lưu ký	7.625.719	5.375.719
Phí khác	3.091.708.172	3.130.122.455
	<u>3.207.279.375</u>	<u>3.267.258.766</u>

20. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Trong vòng một năm	2.518.388.400	1.376.298.000
Trong vòng hai đến năm năm	487.539.250	1.761.036.750
	<u>3.005.927.650</u>	<u>3.137.334.750</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

21. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	10.245.295.455
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (i)	1.562.258.258	903.682.494
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (ii)	745.839.095	975.915.138
Doanh thu khác	159.971.480	219.433.332
	2.468.068.833	12.344.326.419

- (i) Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt (“VCAMBF”) và Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt (“VCAMFI”) là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2022 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2021 VND
VCAMBF	Quỹ mở	Số 11/GCN-UBCK ngày 15 tháng 5 năm 2014	77.529.970.878	117.220.725.865
VCAMFI	Quỹ mở	Số 51/GCN-UBCK ngày 22 tháng 9 năm 2022	152.190.430.191	-

Theo điều lệ quỹ của VCAMBF, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của 0,90% (đến ngày 18 tháng 4 năm 2022) và 1,2% (từ ngày 18 tháng 4 năm 2022) tính trên tổng giá trị tài sản ròng của VCAMBF.

Theo điều lệ quỹ của VCAMFI, Công ty được nhận phí quản lý tương đương 1% (một phần trăm) một năm tính trên tổng giá trị Giá trị tài sản ròng của VCAMFI.

Công ty cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ của VCAMBF và VCAMFI lần lượt là 0,5% - 5,0% giá trị đăng ký mua và 0,5% - 3,0% giá trị bán thực hiện.

- (ii) Công ty ký các hợp đồng đầu tư ủy thác với các nhà đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các nhà đầu tư ủy thác cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 vì các điều kiện không được đáp ứng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

22. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	8.834.288.337	8.492.436.108
Chi phí thuê	1.148.817.291	1.266.901.307
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	3.117.543.736	6.552.467.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.052.441	123.843.719
Chi phí khác	3.392.588.301	3.004.012.721
	<hr/>	<hr/>
	16.778.290.106	19.439.661.486

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	24.846.275.128	43.364.752.017
Lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	2.679.213.963	1.814.297.401
Cổ tức được chia	222.444.750	4.610.898.707
	<hr/>	<hr/>
	27.747.933.841	49.789.948.125

24. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	11.529.975.997	3.123.090.342
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.368.097.183	3.319.800.636
	<hr/>	<hr/>
	20.898.073.180	6.442.890.978

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.877.692.004	6.576.272.121
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	768.983.895	758.876.875
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	397.231.800	1.021.151.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.548.184	61.798.035
Chi phí khác	2.019.527.127	1.389.033.672
	<hr/>	
	9.253.983.010	9.807.132.512
	<hr/>	

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.541.156.320
	<hr/>	

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022	2021
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.731.305.739)	26.444.589.568
	<hr/>	
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(3.346.261.148)	5.288.917.914
Chi phí không được khấu trừ thuế	163.852.854	174.418.147
Thu nhập được miễn thuế - cổ tức	(44.488.950)	(922.179.741)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	3.226.897.244	-
	<hr/>	
	-	4.541.156.320
	<hr/>	

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	16.134.486.220	3.226.897.244	-	-

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm phát sinh	Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2022	2027	Chưa quyết toán	16.134.486.220

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của khoản mục đó.

27. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính dựa trên lỗ thuộc về cổ đông phổ thông là 16.731.305.739 VND (2021: lợi nhuận sau thuế TNDN là 21.903.433.248 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 13.000.000 cổ phiếu (2021: 13.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 VND	2021 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	(16.731.305.739)	21.903.433.248

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022 Cổ phiếu	2021 Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	13.000.000	13.000.000

(iii) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND
Lỗ/(lãi) cơ bản trên cổ phiếu	(1.287)	1.685

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

(a) Giao dịch phát sinh trong năm

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	2022 VND	2021 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt - VCSC		
Hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu chưa niêm yết	-	10.105.205.479
Mua cổ phần	3.729.133.600	-
Phí dịch vụ môi giới chứng khoán	5.602.100	87.724.689
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	884.304	2.732.170
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	309.000.000.000	149.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	275.000.000.000	137.000.000.000
Nhận lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.266.060.445	267.746.331

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	2022	2021
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần đầu tư Việt Capital Ventures - VCV		
Mua cổ phần	-	416.500.000
Bán cổ phần	485.000.000	-
Phí dịch vụ quản lý danh mục đầu tư	11.272.121	20.073.614
Công ty Cổ phần Tư vấn Giáo dục Bản Việt – VCE		
Mua cổ phần	-	1.200.000.000
Bán cổ phần	3.694.496.000	-
Quỹ do Công ty quản lý		
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt - VCAMBF		
Phí dịch vụ quản lý quỹ	1.163.899.734	903.682.494
Mua chứng chỉ quỹ	-	16.500.000.000
Bán chứng chỉ quỹ	16.151.484.000	13.983.004.645
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt - VCAMFI		
Phí dịch vụ quản lý quỹ	398.358.524	-
Mua chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	-
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc		
Tổng giám đốc		
Lương, thù lao và trợ cấp	1.892.000.000	2.312.000.000
Những người quản lý khác	1.882.800.000	3.062.666.667

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Số dư với các bên liên quan

Công ty có các khoản đầu tư sau đây vào các bên liên quan:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
Quỹ do Công ty quản lý				
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt – VCAMBF	4.779.533,44	54.802.279.507	5.979.533,44	68.561.516.938
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt - VCAMFI	2.491.315,10	25.000.000.000	-	-
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần đầu tư Việt Capital Ventures – VCV	189.150	1.891.500.000	237.650	2.376.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Giáo dục Bản Việt – VCE	78.192	957.453.061	98.000	1.200.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư với các bên liên quan khác như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần đầu tư Việt Capital Ventures – VCV		
Phải thu phí quản lý quỹ	770.531	1.926.327
Quỹ do Công ty quản lý		
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt – VCAMBF		
Phải thu phí quản lý quỹ	95.371.250	86.641.945
Phải thu phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	1.183.070	10.308.570
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt – VCAMFI		
Phải thu phí quản lý quỹ	128.804.729	-
Bên liên quan khác		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt		
Tiền gửi có kỳ hạn	46.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	425.520.552	32.054.796
Tiền gửi không kỳ hạn	1.378.058.918	64.817.285

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

29. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	29.516.634.776	23.160.323.757
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(iii)	21.000.000.000	19.468.656.807
Phải thu khách hàng – gộp	(iv)	20.375.454.288	1.000.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iv)	351.810.444	228.711.107
Phải thu ngắn hạn khác	(iv)	612.487.072	547.536.111
Phải thu dài hạn khác	(iv)	526.011.000	994.188.484
		<hr/>	<hr/>
		72.382.397.580	45.399.416.266

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm trái phiếu niêm yết do tổ chức uy tín phát hành. Tổng Giám đốc không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ trái phiếu niêm yết và tin rằng tổ chức này sẽ không vỡ nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iv) Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ bán chứng khoán, phải thu hoạt động tư vấn, phải thu hoạt động quản lý quỹ, phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư, phải thu lãi từ chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu và các khoản phải thu khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán phản ánh số tiền phải thu từ việc bán chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết chờ thanh toán. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là không đáng kể. Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản trong đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Chi phí phải trả	289.016.359	289.016.359	289.016.359
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.267.081.332	1.267.081.332	1.267.081.332
	1.556.097.691	1.556.097.691	1.556.097.691
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Chi phí phải trả	828.597.086	828.597.086	828.597.086
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	427.330.684	427.330.684	427.330.684
	1.255.927.770	1.255.927.770	1.255.927.770

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	4.516.634.776	11.160.323.757
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	12.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	21.000.000.000	-
Trái phiếu niêm yết	-	19.468.656.807
	<hr/>	<hr/>
	50.516.634.776	42.628.980.564

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không chịu ảnh hưởng đáng kể từ rủi ro lãi suất do các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty có lãi suất cố định.

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không chịu ảnh hưởng đáng kể từ rủi ro tỷ giá hối đoái do các tài sản và nợ phải trả của Công ty chủ yếu có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ, cổ phiếu được niêm yết trên các sàn HOSE, HNX và chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM và trái phiếu niêm yết. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM do Công ty nắm giữ là 59.577.275.422 VND (31/12/2021: 108.653.233.000 VND). Nếu giá thị trường của các cổ phiếu này tăng hoặc giảm 33% (tỷ lệ thay đổi chỉ số VN-Index tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 so với ngày 31 tháng 12 năm 2021) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 36%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng tương ứng là 5.394.153.732 VND (2021: 2.238.175.794 VND) hoặc giảm tương ứng là 8.127.863.723 VND (2021: 15.475.539.457 VND).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ của chúng được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	55.179.923.521	59.577.275.422	90.333.991.854	108.653.233.000
▪ Trái phiếu niêm yết	474.406.238	469.889.596	-	-
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	12.501.000.000	Không xác định
▪ Chứng chỉ quỹ mở	79.802.279.507	89.771.143.458	68.561.516.938	99.124.639.286
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
▪ Đầu tư dài hạn khác	-	-	9.600.000.000	Không xác định
<i>Được phân loại là tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	21.000.000.000	Không xác định	-	-
▪ Trái phiếu niêm yết	-	-	19.468.656.807	Không xác định
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	29.549.521.312	29.549.521.312	23.259.728.919	23.259.728.919
▪ Phải thu khách hàng – gộp	20.375.454.288	20.375.454.288	1.000.000.000	1.000.000.000
▪ Trả trước cho người bán	-	-	11.600.000	11.600.000
▪				

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	351.810.444	351.810.444	228.711.107	228.711.107
▪ Phải thu ngắn hạn khác	612.487.072	612.487.072	547.536.111	547.536.111
▪ Phải thu dài hạn khác	526.011.000	526.011.000	994.188.484	994.188.484
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Chi phí phải trả	289.016.359	289.016.359	828.597.086	828.597.086
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.267.081.332	1.267.081.332	427.330.684	427.330.684

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (“Upcom”), giá trị hợp lý là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trị hợp lý là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, giá thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá 3 công ty chứng khoán (không phải bên liên quan của Công ty) có giao dịch tại ngày gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

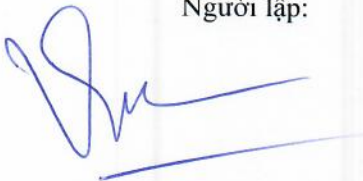
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Tài sản và nợ tài chính khác

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Tâm
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng



Ông Phạm Pho Hop
Tổng Giám đốc

